

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2025/DS - PT

Ngày 24/3/2025

V/v: “*Tranh chấp yêu cầu trả nợ
từ thực hiện hợp đồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Thái

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Hợp

Bà Trần Thị Kim Liên

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Đoàn Minh Lộc, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 107/2024/TLPT- DS ngày 21 tháng 6 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp yêu cầu trả nợ từ thực hiện hợp đồng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 652/2025/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty H1 Tập đoàn X (gọi tắt là Công ty Q); địa chỉ: Tầng B Tòa B, Tòa nhà X, số A, đại lộ B, khu L, thành phố N (Trung Quốc).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đường Nông S - Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Khải H; địa chỉ: E Chung cư N, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

- Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên N nay đổi tên là Công ty cổ phần N (gọi tắt là Công ty N); địa chỉ: E T, phường C, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện: Bà Vũ Thị L - Chủ tịch Hội đồng quản trị. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

+ Ông Phạm Đăng Ngọc D; địa chỉ: 4 Q, phường A, quận G, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

+ Bà Lê Khánh L1; địa chỉ: C Hồ B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Huỳnh Phan Thiên P, Luật sư Công ty L2, Đoàn luật sư thành phố Đ; địa chỉ: C Hồ B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

I. Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, các đương sự trình bày như sau:

1. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Khải H trình bày:

Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết, buộc Công ty N trả cho Công ty Q số tiền bảo lãnh 5% là 153.820,80 USD của hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT Ngày 07/3/2014 thực hiện (Gói thầu EPC) về “Khảo sát, thiết kế, chế tạo, cung cấp, xây lắp và lắp đặt đồng bộ, hướng dẫn kỹ thuật và chuyển giao công nghệ Hệ thống Turbine - Máy phát điện 22.6MW - 6,3kV ; và số tiền chi phí nhân công lắp đặt 26.800 USD của Hợp đồng số 01-2015/HĐSC ngày 27/7/2015 về sửa chữa Turbine máy phát 22.6MW - 6,3KV. Tổng số tiền quy ra tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá 01 USD = 24.120 VNĐ tương đương với 4.356.573.696 VNĐ. Với lý do như sau:

1.1. Đối với Yêu cầu hoàn trả tiền bảo lãnh 5% giá trị của hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT ngày 07/3/2014 với số tiền 153.820,80 USD:

Ngày 07/3/2014, Công ty Q và Công ty N ký kết hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT thực hiện Gói thầu (gói thầu EPC) về “Khảo sát, thiết kế, chế tạo, cung cấp, xây lắp và lắp đặt đồng bộ, hướng dẫn kỹ thuật và chuyển giao công nghệ cho Hệ thống Turbine - Máy phát điện 22.6MW - 6,3kV với giá trị hợp đồng là 3.076.416 USD.

Công ty Q đã thi công hoàn tất các công việc, đúng chất lượng, các bên đã ký biên bản nghiệm thu, bàn giao. Công ty N đã xác nhận việc hoàn thành nói trên:

“*Chất lượng hạng mục công trình: Đ yêu cầu so với hồ sơ thiết kế được duyệt*” và đưa vào sử dụng ngày 15/02/2015.

Nhưng chưa đầy hai tháng hoạt động, hệ thống Turbine máy phát điện 22.6MW phải dừng hoạt động. Công ty N cho rằng T máy phát điện 22.6Mw gặp vấn đề về chất lượng và từ chối thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền bảo lãnh 5% giá trị Hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT ngày 07/3/2014 là không đúng.

Công ty Q cho rằng: Nguyên nhân là do sau khi bàn giao đưa vào sử dụng Công ty N đã tự ý thiết kế một đường ống hơi thứ từ turbine sang khu chế luyện. Khi dừng lò hơi để sửa chữa băng tải, nhân viên vận hành đã không đóng van này lại nên khi khởi động và vận hành trở lại, nước từ đường ống này dội ngược vào turbine gây nên thủy kích và dẫn đến hư hỏng turbine (Đính kèm công văn số 61/2015/CV-GTC ngày 05/5/2015 của Công ty N thông báo tình hình hoạt động của Turbine 22.6Mw). Lỗi hoàn toàn thuộc về Công ty cổ phần N. Do đó đề nghị Tòa án buộc Công ty N phải thanh toán cho Công ty Q số tiền bảo lãnh 5% của hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT Ngày 07/3/2014 là 153.820,80 USD. Quy ra tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử lần 1 ngày 26/2/2024 theo tỷ giá 01 USD = 24.810 VNĐ hoặc theo tỷ giá thời điểm xét xử hiện tại ngày 10/4/2024.

1.2. Đối với yêu cầu thanh toán chi phí nhân công 26.800 USD tại Hợp đồng sửa chữa số 01-2015/HĐSC ngày 27/7/2015.

Sau khi T2 22.6 Mw gặp sự cố nêu trên. Ngày 22/06/2015, Công ty N và công ty Q đã lập biên bản hợp xử lý. Tại biên bản này, các bên đã xác nhận nguyên nhân là do lỗi thiếu kinh nghiệm vận hành hệ thống Turbine. Để duy trì hợp tác lâu dài, Công ty N đã đề nghị công ty Q phối hợp sửa chữa để kịp mùa vụ mới 2015/2016. Chính vì vậy, ngày 27/7/2015, các bên thống nhất ký kết Hợp đồng số 01-2015/HĐSC sửa chữa Turbine - Máy phát điện 22.6MW - 6,3kV với nội dung:

1. Công ty G (Công ty Q1) chịu trách nhiệm tư vấn và thực hiện công tác sửa chữa.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn H1 Tập đoàn X: Nhà thầu chịu trách nhiệm công tác lắp đặt, chạy nghiệm thu (phối hợp với Công ty G).

3. Công ty N: Chủ đầu tư, chịu trách nhiệm thanh toán chi phí sửa chữa.

Giá trị hợp đồng sửa chữa dự kiến là 180.807 USD. Trong đó chi phí nhân công phục vụ cho việc lắp đặt (theo Biên bản nghiệm thu số 01/NTHTLĐ Ngày 03/02/2016 là 26.800 USD). Nhưng đến nay Công ty N không trả. Do đó đề nghị Tòa án buộc Công ty N phải thanh toán cho Công ty Q số tiền chi phí nhân công còn nợ nêu trên. Quy ra tiền đồng Việt Nam tại thời điểm xét xử lần 1 ngày 26/2/2024

theo tỷ giá 01 USD = 24.810 VNĐ hoặc theo tỷ giá thời điểm xét xử hiện tại ngày 10/4/2024.

1.3. Đối với ý kiến của bị đơn cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai ra quyết định đình chỉ toàn bộ vụ án.

Chúng tôi đã nhiều lần gửi văn bản, đơn thư đề hai bên tìm được sự đồng nhất trong các phương án giải quyết. Ngày 21/12/2017 công ty Q đã nhận được thư điện tử của người đại diện theo pháp luật của Công ty N do ông Hoàng Trọng T1 xác nhận nghĩa vụ thanh toán và Công ty N cũng gửi công văn yêu cầu xác nhận khoản tiền nợ nêu trên khi kiểm toán tài chính năm 2017 (đính kèm Công văn). Ngày 11/7/2018, công ty Q khởi kiện vụ án tại Tòa là trong thời hạn.

2. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Võ Thị Tuyết O trình bày:

2.1. Về thời hiệu khởi kiện:

- Đối với thời hiệu yêu cầu hoàn trả tiền bảo lãnh 5% giá trị 153.820,80 USD của hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT ngày 07/3/2014.

Ngày mà Công ty Q biết quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm là ngày mà Công ty Q nhận được thông báo của Ngân hàng C (G) về việc Công ty N yêu cầu trừ tiền bảo lãnh 5%. Theo hồ sơ đính kèm Đơn khởi kiện của Công ty Q, thì ngày này là ngày 26/5/2016. Với thời hiệu khởi kiện là 2 năm, thì đến 00 giờ ngày 25/5/2018 thời hiệu khởi kiện kết thúc. Nhưng theo dấu Công văn đến của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đóng trên Đơn khởi kiện của Công ty Q là ngày 22/10/2018. Như vậy Công ty Q khởi kiện quá hạn luật định .

- Đối với thời hiệu yêu cầu thanh toán chi phí nhân công 26.800 USD tại Hợp đồng sửa chữa số 01-2015/HĐSC ngày 27/7/2015:

Ngày mà Công Ty Q biết quyền và lợi ích của mình bị xâm phạm là ngày mà Công ty Q biết mình được thanh toán. Cụ thể là ngày 03/02/2016 nghiệm thu đưa thiết bị vào vận hành. Theo thỏa thuận thì chi phí nhân công được thanh toán trong vòng 14 ngày kể từ ngày nghiệm thu. Vậy ngày thanh toán là ngày 17/02/2016.

Với thời hiệu khởi kiện là 02 năm, thì đến 00 giờ ngày 16/02/2018 là thời điểm kết thúc. Trong khi đó, ngày khởi kiện theo dấu Công văn đến của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai đóng trên Đơn khởi kiện của Công ty Q là ngày 22/10/2018. (do trên Đơn khởi kiện không đề ngày khởi kiện và cũng không có chứng từ chứng minh ngày gửi Đơn khởi kiện theo dấu bưu chính).

Như vậy thời hiệu khởi kiện đòi chi phí nhân công đã hết. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai căn cứ quy định tại điểm e, khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đình chỉ toàn bộ vụ án.

2.2. Về yêu cầu trả số tiền bảo lãnh 5% giá trị 153.820,80 USD của hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT ngày 07/3/2014, và chi phí nhân công 26.800 USD của Hợp đồng sửa chữa số 01-2015/HĐSC ngày 27/7/2015.

- Đối với yêu cầu trả tiền bảo lãnh của hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT:

Mặc dù ngày 15/02/2015, Công ty N và Công ty Q ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng. Công ty N đã hoàn tất thanh toán toàn bộ giá trị Hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT cho Công ty Q với giá trị là 3.076.416 USD (Đính kèm chứng từ thanh toán).

Tuy nhiên, chỉ sau chưa đầy hai tháng hoạt động đến ngày 14/4/2015, hệ thống Turbine máy phát điện 22.6Mw gặp vấn đề về chất lượng phát sinh sự cố hệ thống băng tải cấp bã cho hơi dẫn đến phải dừng toàn bộ lò hơi 115T/h và Turbine máy phát điện T2. Sau khi khởi động lại Turbine, thì xảy ra thủy kích ở đường ống hơi thải T, gây rung giật mạnh hệ thống Turbine máy phát, nhà xưởng, gây kẹt van trên đường ống hơi thải T, công suất phát đạt 13Mw, độ rung ($> 7\text{mm/s}$) và quá nhiệt độ của gói đỡ T ($> 102^{\circ}\text{C}$) và trip hệ thống nên phải dừng hoạt động.

Công ty N đã thông báo cho Công ty Q. Ngày 15,16/4/2015, chuyên gia Turbine của Công ty Q đã đến nhà máy hỗ trợ kiểm tra, chạy thử hệ thống, kết quả chỉ đạt công suất 13Mw là B do độ rung và nhiệt độ gói đỡ tăng cao. Các bên thống nhất theo khuyến cáo của chuyên gia của Công ty Q là “cho thiết bị hoạt động ở mức công suất 10Mw và khẳng định thiết bị vẫn an toàn ở mức công suất này; Sau khi hết vụ ép, phía nhà thầu và nhà chế tạo sẽ cử chuyên gia cùng thiết bị cân bằng sang kiểm tra, hiệu chỉnh Turbine”. Nhưng đến 23h ngày 04/05/2015, thiết bị đang hoạt động ở công suất 9,5Mw, tần số lưới điện giảm xuống thấp 49Hz và hệ thống đột ngột tăng công suất lên đến 11Mw, nhiệt độ gói đỡ Turbine lên 110°C và hệ thống B buộc phải hạ lò và dừng toàn bộ hệ thống Turbine máy phát 22.6Mw.

Ngày 05/05/2015, GTC phát hành công văn số 61/2015/CV-GTC thông báo tình hình hoạt động của Turbine 22.6MW như đã nêu và yêu cầu Công ty Q nhanh chóng cử chuyên gia đến kiểm tra và khắc phục để đưa hệ thống vào hoạt động. Ngày 22/06/2015, các bên tổ chức họp để giải quyết và lập thành Biên bản (đính kèm) kết luận các bên thống nhất nhanh chóng xác định hư hại và tiến hành khắc phục để kịp mùa vụ sản xuất, các bên không kết luận nguyên nhân xảy ra sự cố hệ thống Turbine là do lỗi thiếu kinh nghiệm vận hành hệ thống Turbine của GTC.

Ngày 09 và ngày 10/07/2015, các bên tiếp tục họp để giải quyết. Trong các lần họp này, Công ty Q đều đề nghị phía Công ty N phải chấp nhận lỗi dẫn đến sự cố đối với hệ thống Turbibe thì mới tiến hành sửa chữa. Do vào thời điểm đó, công tác sửa chữa cần phải đặt lên hàng đầu để kịp mùa vụ ép mía cho nông dân, nên phía Công ty Q mới ép buộc Công ty N phải nhận lỗi để thoái thác trách nhiệm bảo hành.

Thời gian bảo hành tại Điều 17.2b Hợp đồng số 004/HĐ/GTC-QT và Điều 10 Hợp đồng số 01-2015/HĐSC là “36 tháng kể từ ngày hoàn tất nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng toàn bộ công trình”. Sau nhiều văn bản Công ty N yêu cầu Công ty Q khắc phục để Turbine hoạt động đạt công suất theo hợp đồng nhưng Công ty Q vẫn không khắc phục. Turbine đã bị hư hỏng được tháo dỡ ra từ năm 2015 thành nhiều bộ phận để riêng lẻ, một số linh kiện đã rỉ sét không còn sử dụng, đã thay thế bằng Turbine khác.

Công ty Q không hoàn thành nghĩa vụ bảo hành nên không có cơ sở để yêu cầu Công ty N hoàn trả lại tiền bảo lãnh.

- Đối với yêu cầu trả tiền chi phí nhân công của Hợp đồng sửa chữa số 01-2015/HĐSC:

Sau khi thực hiện sửa chữa theo Hợp đồng số 01-2015/HĐSC, Turbine vẫn hoạt động không đạt công suất theo yêu cầu của Hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT, vì vậy Turbine sau sửa chữa vẫn không được nghiệm thu hoàn thành (ghi nhận tại Biên bản hiện trường ngày 04/12/2015). Công ty N liên tiếp phát hành văn bản, trao đổi để yêu cầu Công ty Q, Công ty Q1 thực hiện khắc phục.

Ngày 03/02/2016, Công ty N và Công Ty Q có lập Biên bản số 01/NTHTLĐ về việc nghiệm thu hoàn thành lắp đặt Turbine máy phát 22.6MW – 6.3KV với chi phí nhân công là 26.800USD do thực tế Công ty Q đã hoàn tất việc lắp đặt T nhưng do T chạy thử không đạt công suất, nên không được nghiệm thu hoàn thành sửa chữa. Đối tượng nghiệm thu theo Biên bản này chỉ bao gồm nghiệm thu công việc lắp đặt, không bao gồm công tác nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công tác sửa chữa Turbine. Nội dung nghiệm thu này được hiểu là nghiệm thu hoàn thành việc sửa chữa theo Hợp đồng số 01-2015/HĐSC GTC. Tuy nhiên, do T sau sửa chữa hoạt động không đạt công suất 22.6Mw theo yêu cầu nên không được nghiệm thu (toàn bộ hồ sơ vụ việc không có văn bản nào thể hiện Công ty N chấp nhận nghiệm thu hoàn thành sửa chữa và bàn giao Turbine sau sửa chữa). Do đó, Công Ty Q không được thanh toán chi phí nhân công lắp đặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 3 Điều 35; và các Điều 37; 39; 469; 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các Điều 274; 275; 280 Bộ luật dân sự.
- Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty H1 Tập đoàn xây dựng công trình Q:

Buộc Công ty cổ phần N trả cho Công ty H1 Tập đoàn xây dựng công trình Q số tiền bảo lãnh 5% của hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT ngày 07/3/2014 là 153.820,80 USD và số tiền chi phí nhân công lắp đặt của hợp đồng số 01-2015/HĐSC ngày 27/7/2015 là 26.800 USD. Tổng cộng 180.620.80 USD quy đổi ra tiền đồng Việt Nam là 4.486.620.672 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, ngày 23/4/2024 bị đơn Công ty cổ phần N có Đơn kháng cáo, với nội dung cho rằng bản án sơ thẩm đã xét xử đối với vụ án trên như vậy là không đúng pháp luật, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty H1 Tập đoàn X buộc Công ty cổ phần N trả cho Công ty H1 Tập đoàn xây dựng công trình Q số tiền bảo lãnh 5% của hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT ngày 07/3/2014 là 153.820,80 USD. Đồng thời xin rút một phần nội dung kháng cáo đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về thanh toán chi phí nhân công 26.800 USD tại Hợp đồng sửa chữa số 01-2015/HĐSC ngày 27/7/2015.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn về thanh toán chi phí nhân công 26.800 USD tại Hợp đồng sửa chữa số 01-2015/HĐSC ngày 27/7/2015 và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo nêu trên. Đồng thời có quan điểm Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh

cho các yêu cầu kháng cáo của mình là đúng nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của các đương sự, người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và quan điểm của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án; sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định về các nội dung kháng cáo như sau:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn là Công ty N thì thấy;

[2]. Về tố tụng:

- Kháng cáo của bị đơn là Công ty N là hợp lệ, trong thời hạn pháp luật quy định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và tiến hành giải quyết vụ án theo trình tự thủ tục phúc thẩm. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa đã có ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán chi phí nhân công 26.800 USD tại Hợp đồng sửa chữa số 01-2015/HĐSC ngày 27/7/2015 thì thấy, bản án sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty H1 Tập đoàn xây dựng công trình Q. Trong đó buộc Công ty cổ phần N trả cho Công ty H1 Tập đoàn xây dựng công trình Q số tiền là 26.800 USD.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn Công ty N xin rút yêu cầu kháng cáo về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty H1 Tập đoàn X buộc Công ty cổ phần N trả số tiền chi phí nhân công 26.800 USD của Hợp đồng sửa chữa số 01-2015/HĐSC ngày 27/7/2015. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút kháng cáo của Công ty cổ phần N là tự nguyện nên chấp nhận; do đó chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và căn cứ điểm c khoản 1, 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo trên.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1] Nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT ngày 07/3/2014 thực hiện gói thầu EPC về “Khảo sát, thiết kế, chế tạo, cung cấp, xây lắp và lắp đặt ...hệ thống Turbine - Máy phát điện 22.6MW - 6,3kV và ký Hợp đồng

sửa chữa số 01-2015/HĐSC ngày 27/7/2015 về sửa chữa lắp đặt hệ thống Turbine - Máy phát điện 22.6MW - 6,3kV. Sau khi thực hiện xong các hợp đồng các bên lập Biên bản nghiệm thu hoàn thành chất lượng và đưa vào sử dụng. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả các khoản khoản nợ chưa thanh toán gồm: Khoản nợ 5% số tiền bảo lãnh của hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT là 153.820,80 USD; và tiền chi phí nhân công 26.800 USD. Tổng cộng là 180.620.80 USD, quy ra tiền đồng Việt nam.

Nguyên đơn **Công ty Q** cho rằng sau khi nghiệm thu các bên kết luận Turbine - Máy phát điện 22.6MW - 6,3kV bảo đảm chất lượng hoạt động theo đúng hợp đồng yêu cầu. Nhưng quá trình vận hành **Công ty N** đã tự ý thiết kế một đường ống hơi thứ từ **T** - Máy phát điện 22.6MW - 6,3kV sang khu chế luyện. Khi dừng lò hơi để sửa chữa băng tải, nhân viên vận hành đã không đóng van này lại nên khi khởi động và vận hành trở lại, nước từ đường ống này dội ngược vào Turbine gây nên thủy kích và dẫn đến hư hỏng, lỗi thuộc về **Công ty N**; còn **Công ty N** cho rằng sau khi nghiệm thu đưa vào hoạt động chưa đầy hai tháng đến ngày 14/4/2015, hệ thống Turbine - Máy phát điện 22.6MW - 6,3kV gặp vấn đề về chất lượng nên phải dừng hoạt động, lỗi thuộc về **Công ty Q**.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do các bên đương sự cung cấp và do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập có trong hồ sơ vụ án thì thấy: các bên đương sự không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh về nguyên nhân hư hỏng Turbine. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu giám định; bị đơn xác định hiện **T** đã bị hư hỏng được tháo dỡ ra từ năm 2015, thành nhiều bộ phận để riêng lẻ, có những bộ phận đã bị rỉ sét, đã thay thế bằng Turbine khác. Ngày 19-03-2024 Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét tại chỗ đối với **T** và đã lập biên bản về tình trạng của **T** thể hiện “*Có 01 Turbine - Máy phát điện 22.6MW - 6,3kV được tháo rời từ cuối năm 2015 đưa đi sửa chữa theo Hợp đồng số 01, sau khi sửa xong về lắp đặt hoạt động lại nhưng không đạt công suất yêu cầu nên năm 2017 tháo dỡ toàn bộ, hiện **T** đang được lưu giữ tại kho của công ty cổ phần N cho đến nay.*

*Qua kiểm tra thực tế **T** hiện được tháo rời thành nhiều bộ phận riêng lẻ bỏ tách rời nhiều nơi khác nhau (trong đó có 01 bộ phận chính được để trong thùng gỗ ép bị mục), có những bộ phận bị hoen rỉ không xác định được nguyên trạng.”.* Do đó, bản án sơ thẩm đã có nhận định: không thể tiến hành giám định được, mà cần căn cứ các tài liệu do các bên cung cấp có trong hồ sơ để làm căn cứ giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

[3.2] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Q buộc Công ty N trả số tiền bảo lãnh 5% giá trị hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT ngày 07/3/2014 là 153.820,80 USD quy ra tiền đồng Việt Nam thì thấy;

Ngày 07/3/2014, Công ty Q và Công ty N ký kết hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT về thực hiện Gói thầu (gói thầu EPC): “Khảo sát, thiết kế, chế tạo, cung cấp, xây lắp và lắp đặt đồng bộ, hướng dẫn kỹ thuật và chuyển giao công nghệ cho đến khi nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng Hệ thống Turbine - Máy phát điện 22.6MW - 6,3kV với giá trị hợp đồng là 3.076.416 USD. Theo hợp đồng thì thời gian bảo hành là 3 năm.

Công ty Q đã thi công hoàn tất các công việc theo Hợp đồng. Các bên đã lập các biên bản nghiệm thu hoàn thành chất lượng công trình và đã đưa vào sử dụng từ ngày 15/02/2015. Nhưng sau khi nghiệm thu đưa vào vận hành được hơn 2 tháng thì T bị hư hỏng. Công ty Q cho rằng sau khi bàn giao đưa vào sử dụng Công ty N đã tự ý thiết kế một đường ống hơi thứ từ Turbine sang khu chế luyện. Khi dừng lò hơi để sửa chữa băng tải, nhân viên vận hành đã không đóng van này lại nên khi khởi động và vận hành trở lại, nước từ đường ống này dội ngược vào Turbine gây nên thủy kích và dẫn đến hư hỏng Turbine nên yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền bảo lãnh 5%. Công ty N thì cho rằng T máy phát điện 22.6Mw gặp vấn đề về chất lượng và đã nhiều lần có các văn bản như Công văn số 61/2015/CV-GTC ngày 05/5/2015 mời chuyên gia và yêu cầu Công ty Q sửa chữa khắc phục nhưng vẫn không thực hiện. Công ty Q không thực hiện bảo hành theo thỏa thuận nên Công ty N không chấp nhận yêu cầu hoàn trả tiền bảo lãnh 5% giá trị Hợp đồng. Ngoài các ý kiến trên, cả nguyên đơn và bị đơn đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì khác để làm căn cứ chứng minh nguyên nhân T2 gặp sự cố.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ là các Biên bản nghiệm thu hoàn thành chạy sa thải 100% công suất lò hơi..; turbine máy phát 22.6MW; Biên bản nghiệm thu vận hành có tải 72 giờ liên tục; Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng ngày 15/02/2015; Biên bản đào tạo vận hành ngày 18/3/2015; Biên bản bàn giao hồ sơ chuyển giao công nghệ ngày 18/3/2015, 25/3/2015, 27/3/2015 và Biên bản bàn giao hồ sơ hoàn công ngày 16/6/2015;.... thì thấy Công ty N cũng đã xác nhận “*Chất lượng hạng mục công trình đạt yêu cầu so với hồ sơ thiết kế được duyệt*”. Như vậy Công ty Q đã thi công hoàn thành các công việc theo Hợp đồng.

Như vậy, sau khi nghiệm thu đi vào hoạt động nếu Công ty Q có lỗi về chất lượng Turbine hoạt động không bảo đảm thì lẽ ra Công ty N phải có văn bản nêu rõ

nguyên nhân lý do để yêu cầu Công ty Q sửa chữa bảo hành, và nếu không thì sẽ không hoàn trả số tiền 5% bảo lãnh, nhưng Công ty N không yêu cầu bảo hành mà tiếp tục ký hợp đồng độc lập về sửa chữa Turbine số 01-2015/HĐSC ngày 27/7/2015 với bên B công ty Q và bên C công ty Q1 để sửa chữa T - Máy phát điện 22.6MW - 6,3kV. Theo đó, tại Điều 1 của Hợp đồng các bên cũng chỉ thỏa thuận: *“Toàn bộ công tác sửa chữa bên C chịu trách nhiệm tư vấn và thực hiện; toàn bộ công tác lắp đặt, chạy nghiệm thu sẽ do bên B (phối hợp với bên C); Bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí sửa chữa... lắp đặt theo quy định của Hợp đồng”*; Tại điểm Điều 4.1 (b), *“Chi phí nhân công phục vụ cho việc lắp đặt dự kiến 16.500USD, vận chuyển, hải quan 16.400USD”*; Tại Điều 5 các bên còn thống nhất *“Bên A thực hiện thanh toán cho bên B chi phí nhân công lắp đặt quy định tại Điều 4.1 (b) trong vòng 14 ngày kể từ ngày hoàn thành nghiệm thu”*.

Theo nội dung thỏa thuận trên thì Hợp đồng này các bên không đề cập nội dung nào liên quan đến nghĩa vụ bảo hành sửa chữa Turbine của Công ty Q; Công ty Q chỉ thực hiện phần việc lắp đặt (không thực hiện việc sửa chữa), việc sửa chữa T thuộc trách nhiệm bên C là công ty Q1; mặt khác toàn bộ chi phí sửa chữa trong hợp đồng cũng không đề cập đến việc căn trừ vào số tiền bảo lãnh 5% của Công ty Q tại Hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT ngày 07/3/2014.

Tại Công văn số 61/2015/CV-GTC ngày 05/5/2015 của Công ty N về **“Thông báo tình hình hoạt động của T”** có thể hiện nội dung: *“Ngày 14/4/2015 xuất phát từ sự cố hệ thống băng tải cấp bã cho lò hơi phải dừng toàn bộ lò hơi 155T/h và Turbine máy phát điện 22.6MW. Sau đó khi cấp hơi khởi động lại T thì xảy ra thủy kích ở đường ống hơi thải Turbine do nước giảm còn đọng nhiều trong đường ống gây rung giật mạnh đến hệ thống Turbine máy phát, giật nhà xưởng, gây kẹt van trên đường ống hơi thải T. Nhân viên vận hành ngừng hoạt động xả đọng hết nước trong đường ống, xử lý van hơi bị kẹt và tiếp tục khởi động lại công suất phát đạt 13MW... Đêm ngày 04/5/2015 lúc 23h thiết bị đang hoạt động công suất 9.5MW, tần suất lưới điện giảm xuống thấp 49Hz hệ thống đột ngột tăng công suất 11MW, nhiệt độ gối đỡ Turbine tăng 110°C và hệ thống tác động trip...khởi động lại không được cho hạ lò và dừng hệ thống Turbine...”*; và tại Biên bản cuộc họp ngày 22/6/2015 giữa các bên một đại diện của Công ty cổ phần N cũng cho rằng *“Việc T3 gặp sự cố có nhiều nguyên nhân, trong đó có yếu tố thiếu kinh nghiệm vận hành hệ thống Lò hơi & Turbine cao áp”* (BL 387, 470).

Do đó, bản án sơ thẩm đã xác định lỗi dẫn đến sự cố hư hỏng đối với hệ thống Turbine là do thiếu kinh nghiệm vận hành từ phía Công ty N, không thuộc lỗi phải

bảo hành của Công ty Q nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Q buộc Công ty N hoàn trả tiền bảo lãnh 5% của hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT ngày 07/3/2014 với số tiền 153.820,80 USD quy đổi ra đồng Việt Nam là có căn cứ.

[4] Từ những nhận định trên xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty H1 Tập đoàn xây dựng công trình Q là đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ mới nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận; do đó Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Do người kháng cáo là bị đơn Công ty N không được chấp nhận kháng cáo nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Căn cứ điểm c khoản 1, 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của bị đơn Công ty N đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty H1 Tập đoàn X buộc Công ty cổ phần N trả số tiền chi phí nhân công 26.800 USD của Hợp đồng sửa chữa số 01-2015/HĐSC ngày 27/7/2015.

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; khoản 3 Điều 35; và các Điều 37; 39; khoản 1 Điều 147, 469; 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 274; 275; 280 Bộ luật dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty H1 Tập đoàn xây dựng công trình Q:

Buộc Công ty cổ phần N trả cho Công ty H1 Tập đoàn xây dựng công trình Q số tiền bảo lãnh 5% của hợp đồng số 004/2014/HĐ/GTC-QT ngày 07/3/2014 là

153.820,80 USD và số tiền chi phí nhân công lắp đặt của hợp đồng số 01-2015/HĐSC ngày 27/7/2015 là 26.800 USD. Tổng cộng 180.620.80 USD quy đổi ra tiền đồng Việt Nam là 4.486.620.672 đồng.

2. Về án phí phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc Công ty cổ phần N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được đối trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0000068 ngày 04/5/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Các quyết định khác về án phí, chi phí tố tụng và thi hành án được thực hiện theo quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phạm Ngọc Thái